TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP Địa chỉ: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội Mã số DN: 0100106440	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 55 ./2021/LICOGI-CBTT (V/v CBTT Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2020 của Tổng công ty LICOGI - CTCP)	*Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**
Địa chỉ trụ sở chính: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 043 8542 365
Fax: 043 8542 655
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải
Địa chỉ: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 0905955896
Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Tổng công ty LICOGI-CTCP công bố thông tin về Báo cáo Tài chính hợp nhất quý IV năm 2020 của Tổng công ty Licogi – CTCP.

(***Có Báo cáo chi tiết kèm theo***).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào ngày /01/2021 tại đường dẫn: http://www.licogi.com.vn/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

Nơi nhận:
- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGĐ (để biết);
- Lưu VP HĐQT.

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Tháng 1 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**1.967.879.146.016**	**2.021.795.433.582**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**186.182.903.120**	**210.866.723.277**
1. Tiền	111	174.909.320.951	85.587.850.675
2. Các khoản tương đương tiền	112	11.273.582.169	125.278.872.602
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**86.454.563.430**	**52.327.517.800**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	86.454.563.430	52.327.517.800
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**1.072.180.793.540**	**1.082.146.421.425**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	964.377.251.348	1.027.069.259.431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	104.810.666.751	79.122.824.229
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	102.533.740.010	12.553.740.010
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	254.769.938.567	311.056.359.138
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(354.534.778.645)	(347.879.736.892)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	223.975.509	223.975.509
III. Hàng tồn kho	**140**	**598.986.276.865**	**651.788.075.844**
1. Hàng tồn kho	141	619.787.207.826	669.699.615.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(20.800.930.961)	(17.911.540.028)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**24.074.609.061**	**24.666.695.236**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.863.653.764	4.166.720.478
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	18.285.386.109	19.150.724.007
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.925.569.188	1.349.250.751
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**2.455.484.018.237**	**2.346.597.021.980**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**166.108.699.108**	**166.125.699.108**
1. Các khoản trả trước người bán	215	165.000.000.000	165.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	1.108.699.108	1.125.699.108
II. Tài sản cố định	**220**	**395.725.695.334**	**443.907.836.780**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	368.098.681.691	416.374.495.907
- Nguyên giá	*222*	*1.473.647.074.792*	*1.552.172.684.412*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(1.105.548.393.101)*	*(1.135.798.188.505)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	27.627.013.643	27.533.340.873
- Nguyên giá	*228*	*29.450.669.806*	*29.321.169.806*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*	*(1.823.656.163)*	*(1.787.828.933)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**2.663.302.754**	**2.663.302.754**
- Nguyên giá	231	2.745.140.454	2.745.140.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(81.837.700)	(81.837.700)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**1.120.965.438.218**	**1.002.345.544.371**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	1.101.096.174.555	983.436.254.597
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19.869.263.663	18.909.289.774
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**729.686.891.924**	**691.005.061.416**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	658.343.446.204	625.587.557.296
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	59.260.545.400	59.260.545.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(2.517.099.680)	(343.041.280)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	14.600.000.000	6.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**40.333.990.899**	**40.549.577.551**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	39.254.998.878	39.383.545.618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.078.992.021	1.166.031.933
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**4.423.363.164.253**	**4.368.392.455.562**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**3.934.544.686.956**	**3.975.957.223.365**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**3.449.827.300.651**	**3.392.892.487.756**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	709.701.048.807	767.562.013.844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	338.150.594.907	314.755.326.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	184.145.862.165	174.992.935.342
4. Phải trả người lao động	314	79.514.158.549	82.355.653.202
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	253.903.381.554	187.785.525.077
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch	317	77.235.637	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.187.000.000	875.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	158.754.627.003	219.615.229.061
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.711.648.118.183	1.630.290.545.282
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	3.071.921.214	3.211.587.751
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	8.673.352.632	11.448.672.037
II. Nợ dài hạn	**330**	**484.717.386.305**	**583.064.735.609**
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	1.832.890.510	2.959.834.580
3. Phải trả dài hạn khác	337	233.834.046.075	234.020.880.076
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	244.127.122.263	338.199.131.245
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	2.079.638.673	2.079.201.832
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	2.843.688.784	5.805.687.876
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**488.818.477.297**	**392.435.232.197**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**488.818.477.297**	**392.435.232.197**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	900.000.000.000	900.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	117.558.651	117.558.651
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(89.169.818.319)	(89.169.818.319)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	89.233.842.079	85.677.025.040
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1.631.708.984	2.083.295.470
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(507.171.928.400)	(592.838.301.947)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	(525.717.012.737)	(524.235.001.107)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*	*18.545.084.337*	*(68.603.300.840)*
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	94.177.114.302	86.565.473.302
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**4.423.363.164.253**	**4.368.392.455.562**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày tháng năm 2021		
Lê Thị Thanh Nội	Nguyễn Anh Dũng	Phan Thanh Hải

M.S.D.N: 0100106440-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý IV/2020	**Lũy kế năm**	**Quý IV/2019**	**Lũy kế năm**
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**27**	**766.633.468.537**	**2.184.165.270.615**	**983.787.951.364**	**2.305.782.754.732**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	713.977.814	1.854.356.891	20.828.638	462.199.218
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**27**	**765.919.490.723**	**2.182.310.913.724**	**983.767.122.726**	**2.305.320.555.514**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	**694.443.660.657**	1.907.303.817.374	870.375.548.223	2.093.984.176.482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**71.475.830.066**	**275.007.096.350**	**113.391.574.503**	**211.336.379.032**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	7.670.744.038	85.734.685.251	16.149.448.490	91.838.366.417
7. Chi phí tài chính	22	31	26.308.370.970	106.257.944.457	8.524.833.224	99.219.525.089
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		22.949.391.183	100.739.730.908	10.299.237.234	117.605.820.164
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		38.219.567.002	41.052.094.231	-3.439.053.674	-7.385.675.787
9. Chi phí bán hàng	25	32	20.455.994.611	64.896.136.979	19.101.738.916	55.065.525.417
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	47.876.389.239	168.706.100.004	52.738.012.240	180.186.764.029
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**22.725.386.286**	**61.933.694.392**	**45.737.384.939**	**(38.682.744.873)**
(30=20+(21-22)+24-(25+26))						
12. Thu nhập khác	31		13.472.878.776	28.876.622.052	2.489.859.061	19.051.207.897
13. Chi phí khác	32		18.565.519.234	44.649.594.371	16.954.412.608	38.577.175.667
14. (Lỗ) khác (40=31-32)	**40**	**33**	**-5.092.640.458**	**(15.772.972.319)**	**(14.464.553.547)**	**(19.525.967.770)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**17.632.745.828**	**46.160.722.073**	**31.272.831.392**	**(58.208.712.643)**
(50=30+40)						
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	4.872.249.046	11.731.724.981	2.814.335.070	6.336.604.011
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-7.318.526	67.041.899	631.145.616	-533.437.290
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**12.767.815.308**	**34.361.955.193**	**27.827.350.706**	**(64.011.879.364)**
(60=50-51-52)						
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công	*61*		8.727.509.787	18.545.084.337	23.893.487.129	-68.603.300.840
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ	*62*		4.040.305.521	15.816.870.856	3.933.863.577	4.591.421.476

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ngày tháng năm 2021		
Lê Thị Thanh Nội	**Nguyễn Anh Dũng**	*Phan Thanh Hải*

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	31/12/2020 VND	Năm 2019 VND
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**46.160.722.073**	**(58.208.712.643)**
6.	**Điều chỉnh cho các khoản**		
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	53.535.154.327	65.341.385.243
-	Các khoản dự phòng	9.544.432.686	(18.088.384.209)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.796.397
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(85.734.685.251)	(93.502.655.932)
-	Chi phí lãi vay	100.739.730.908	117.605.820.164
13.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**124.245.354.743**	**13.154.249.020**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	3.703.645.505	91.758.005.865
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	(67.747.511.912)	66.700.319.556
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhậ	(70.969.623.855)	(22.277.157.037)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	431.613.454	3.044.932.945
-	Tiền lãi vay đã trả	(100.739.730.908)	(111.738.159.708)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.798.766.880)	(7.849.419.885)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52.943.000.537	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(43.693.166.968)	(10.694.374.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(113.625.186.284)**	**22.098.396.563**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn l	12.147.683.667	(31.859.165.423)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạr	8.018.455.727	4.219.727.271
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(325.920.000.000)	(173.266.952.200)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	276.882.853.890	136.507.092.800
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	3.750.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	138.785.469.145	87.879.792.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**109.914.462.429**	**27.230.494.674**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		
1.	Tiền thu từ đi vay	1.714.042.167.846	2.359.407.951.842
2.	Tiền trả nợ gốc vay	(1.735.015.264.148)	(2.306.641.312.609)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**(20.973.096.302)**	**52.766.639.233**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(24.683.820.157)**	**102.095.530.470**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**210.866.723.277**	**108.777.989.204**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(6.796.397)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**186.182.903.120**	**210.866.723.277**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày tháng năm 2021		
Lê Thị Thanh Nội	Nguyễn Anh Dũng	Phan Thanh Hải

M.S.D.N: 0100106440-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng nền móng và Kỹ thuật hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng.

Tổng Công ty đã chính thức hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty LICOGI - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106440 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 900.000.000.0000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Thi công xây lắp: các công trình ngầm, các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm), thủy điện, nhiệt điện, bưu điện, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp điện, thi công và xử lý nền móng các loại công trình, khoan nổ mìn (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Thi công xây lắp: thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu đường sắt, cầu đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, đường hầm);

- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm có thời hạn ở nước ngoài;

- Kinh doanh vận tải đường thủy đường bộ;

- Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, vật tư, máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu, các chủng loại vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng;

- Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: quy hoạch, lập và thẩm định, dự án đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình xây dựng, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, thi công, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật);

- Đầu tư kinh doanh phát triển các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý và khai thác các dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công, xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tiến hành giải thể, sáp nhập hoặc chuyển một số đơn vị hạch toán trực thuộc thành công ty cổ phần. Chi tiết được trình bày ở phần "Cấu trúc doanh nghiệp" dưới đây.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	Nhà G1, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Licogi số 1	Nhà G1, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Sản xuất Vật liệu Xây dựng Licogi	Nhà G1, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 12 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	Đà Nẵng	57,71%	57,71%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Licogi 15	Thanh Hóa	64,65%	64,65%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Licogi 17	Hải Dương	56,33%	56,33%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Hà Nội	92,58%	92,58%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Hà Nội	89,92%	89,92%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Hà Nội	89,06%	89,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh	Hà Nội	51,85%	51,85%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	64,77%	64,77%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn đầu tư xây dựng
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	Quảng Ninh	100,00%	100,00%	Bất động sản, xây lắp
Công ty TNHH MTV nhà ở và đô thị Licogi	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bất động sản, xây lắp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 07 công ty liên doanh, liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Licogi 14	Phú Thọ	25,94%	25,94%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Licogi 19	Hà Nội	22,62%	22,62%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	Bình Phước	20,40%	40,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Lào Cai	44,11%	44,11%	Sản xuất và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	Hà Nội	23,63%	45,57%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	37,41%	42,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hà Nam	Hà Nam	48,48%	48,48%	Sản xuất vật liệu xây dựng

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Số liệu đầu kỳ ngày 01/01/2020 là số liệu theo báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty AASC.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
	Số năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế thương hiệu LICOGI, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao.

Lợi thế thương hiệu, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ hai (02) đến năm (05) năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư là các căn hộ tại số 81/6 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh được mua chờ tăng giá để bán.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí sửa chữa lớn, lợi thế kinh doanh và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai (02) năm.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh và Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước.

Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi các đơn vị nêu trên chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo tỷ lệ quy định tại hợp đồng xây dựng, trên doanh thu ghi nhận trong kỳ đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành giữa Tổng Công ty và khách hàng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).
Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng
Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau (không phụ thuộc đã làm xong thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa):

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Ghi nhận giá vốn
Giá vốn hàng bán đối với hoạt động xây lắp được xác định trên cơ sở tỷ lệ lãi gộp ước tính và doanh thu của các công trình. Sau khi công trình hoàn thành, nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, chênh lệch giữa giá vốn hàng bán đã ghi nhận và tổng chi phí đầu tư thực tế của công trình được điều chỉnh tăng/giảm giá vốn hàng bán tại kỳ kết thúc.

Giá vốn hàng bán đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là quyền sử dụng đất và hạ tầng đi kèm chuyển nhượng cho khách hàng được xác định trên cơ sở tỷ lệ lãi theo dự toán của các dự án và doanh thu ghi nhận trong kỳ/hoặc suất đầu tư dự toán và diện tích kinh doanh. Sau khi dự án kết thúc giai đoạn kinh doanh, chênh lệch giữa giá vốn hàng bán đã ghi nhận và tổng chi phí đầu tư thực tế của dự án được điều chỉnh tăng/giảm giá vốn hàng bán tại năm kết thúc.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	11.289.371.553	14.916.371.496
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	163.619.949.398	69.171.479.179
Tiền đang chuyển	-	1.500.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	11.273.582.169	125.278.872.602
	186.182.903.120	**210.866.723.277**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	**Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu**	**Giá trị hợp lý**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Licogi 14	52.372.956.000	90.436.637.732	90.436.637.732	52.372.956.000	99.807.843.078	99.807.843.078
Công ty Cổ phần Licogi 19	1.999.068.969	2.029.299.287	2.029.299.287	1.999.068.969	2.026.129.142	2.026.129.142
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	16.540.000.000	12.679.237.714	12.679.237.714	16.540.000.000	18.000.443.037	18.000.443.037
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	301.991.630.000	312.482.533.711	312.482.533.711	301.991.630.000	286.002.130.162	286.002.130.162
Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	5.743.500.000	4.178.940.991	4.178.940.991	5.743.500.000	4.778.940.991	4.778.940.991
Đầu tư vào công ty liên doanh	-		-			-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	159.253.337.143	236.536.796.769	236.536.796.769	159.253.337.143	214.972.070.886	214.972.070.886
	537.900.492.112	**658.343.446.204**	**658.343.446.204**	**537.900.492.112**	**625.587.557.296**	**625.587.557.296**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Licogi 12	7.895.068.192		7.895.068.192	7.895.068.192		7.895.068.192
Công ty Cổ phần Licogi 13	25.001.671.600	(2.174.058.400)	22.827.613.200	25.001.671.600		25.001.671.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	10.530.000.000	-	10.530.000.000	10.530.000.000	-	10.530.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đrink	13.753.805.608		13.753.805.608	13.753.805.608		13.753.805.608
Công ty liên doanh Sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam			-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu	780.000.000		780.000.000	780.000.000		780.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinashin -	1.000.000.000	(85.673.179)	914.326.821	1.000.000.000	(85.673.179)	914.326.821
Công ty Cổ phần Quản lý dự án và Xây dựng Licogi	300.000.000	(257.368.101)	42.631.899	300.000.000	(257.368.101)	42.631.899
Công ty Cổ phần gạch Phong Niên					-	
	59.260.545.400	**(2.517.099.680)**	**56.743.445.720**	**59.260.545.400**	**(343.041.280)**	**58.917.504.120**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ban Quản lý Dự án Thuỷ điện 1	9.743.138.523	62.972.912.255
Tập đoàn điện lực Việt Nam	-	
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đăk Đrinh	88.914.470.120	93.721.199.216
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thuỷ điện Sơn La	3.879.019.004	20.217.921.000
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	2.931.999.121	87.088.971.567
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	21.261.594.839
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Miền Bắc	15.662.726.396	15.662.726.396
Công ty CP Xây lắp và Bất động sản Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	7.972.632.461	12.572.632.461
Các khách hàng được chuyển giao khi sáp nhật Cometco vào Licogi 2	10.393.127.409	11.057.564.409
Công ty Cp Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và Khai thác mỏ Tân Việt bắc	2.773.425.731	5.061.925.731
Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng số 18	-	-
Công ty Cp tư vấn xây dựng điện 2	7.440.672.819	48.543.033.212
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	8.250.929.568	6.192.002.150
Các khách hàng khác	785.153.515.357	642.716.776.195
	964.377.251.348	**1.027.069.259.431**
	-	
Trong đó các bên liên quan	**4.804.043.818**	**4.804.043.818**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Công ty TNHH MTV Alladin - Nước Biêu	7.640.310.000	7.640.310.000
Trả trước cho người bán khác	97.170.356.751	71.482.514.229
	104.810.666.751	**79.122.824.229**
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	12.068.740.010	12.553.740.010
Phải thu về cho vay khác	89.980.000.000	

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu về tạm ứng	162.112.738.236	114.202.947.921
Ban điều hành Nhà máy Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	298.350.000	1.716.806.500
Phải thu liên quan đến dự án Cẩm Thủy 2	6.079.942.000	6.079.942.000
Phải thu từ CĐT mới của dự án Yên Thanh	1.082.374.751	1.082.374.751
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9.1	17.241.013.260	17.241.013.260
Ban quản lý Dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt	25.496.220.915	25.493.403.949
Phải thu khác từ Cometco chuyển về Licogi 2	23.190.763.159	25.496.220.371
Phải thu về cổ phần hóa	3.629.349.575	3.624.299.293
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.524.254.641	4.837.209.109
Phải thu về bảo hiểm xã hội	391.962.103	1.197.096
Các khoản phải thu khác	8.121.632.015	111.280.944.888
	250.165.100.655	**306.427.612.226**
Phải thu khác các bên liên quan	**4.604.837.912**	**4.628.746.912**
Tổng cộng	**254.769.938.567**	**311.056.359.138**

11. HÀNG TỒN KHO

		44104		43831
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	9.578.467.600	
Nguyên liệu, vật liệu	85.218.733.053	(6.697.871.323)	97.696.727.283	(6.488.049.338)
Công cụ, dụng cụ	5.206.677.769	-	6.186.543.628	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	468.553.767.991	(11.202.264.969)	477.948.207.519	(11.202.264.969)
Thành phẩm	60.143.958.361	(2.900.794.669)	78.128.974.842	(221.225.721)
Hàng hoá	664.070.652	-	160.695.000	
Cộng	**619.787.207.826**	**(20.800.930.961)**	**669.699.615.872**	**(17.911.540.028)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ, một số công trình quyết toán giảm với giá trị là 20.800.930.961 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 17.911.540.028 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.015.940.776	2.552.981.070
Chi phí bảo lãnh		-
Chi phí sửa chữa	194.609.218	
Chi phí trả trước khác	1.653.103.770	1.613.739.408
	3.863.653.764	**4.166.720.478**
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.854.140.287	10.755.582.586
Trả trước tiền thuê đất	6.453.753.040	5.954.113.080
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	8.162.049.092	9.631.724.526
Lợi thế kinh doanh	-	
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.785.056.459	13.042.125.426
	39.254.998.878	**39.383.545.618**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	**261.941.033.777**	**1.080.708.439.813**	**201.041.415.662**	**6.941.258.761**	**1.540.536.399**	**1.552.172.684.412**
Tăng trong năm	**4.609.815.530**	**9.427.501.909**	**8.210.475.747**	**71.290.455**	**-**	**22.319.083.641**
Mua sắm mới	1.700.432.139	1.677.350.000	3.416.431.819	71.290.455	-	6.865.504.413
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.152.123.391	-	-	-	-	1.152.123.391
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	1.757.260.000	7.750.151.909	4.794.043.928	-	-	14.301.455.837
Giảm trong năm	**12.071.757.135**	**54.364.078.635**	**34.147.348.205**	**261.509.286**	**-**	**100.844.693.261**
Giảm khác	1.891.841.000	-	2.748.307.928	-	-	4.640.148.928
Thanh lý, nhượng bán	10.179.916.135	54.364.078.635	31.399.040.277	261.509.286	-	96.204.544.333
Tại ngày 31/12/2020	**254.479.092.172**	**1.035.771.863.087**	**175.104.543.204**	**6.751.039.930**	**1.540.536.399**	**1.473.647.074.792**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	**162.555.288.893**	**793.309.384.181**	**172.227.590.300**	**6.028.362.208**	**1.677.562.923**	**1.135.798.188.505**
Tăng trong năm	**10.668.990.618**	**35.864.818.756**	**8.801.567.410**	**272.336.960**	**52.651.512**	**55.660.365.256**
Khấu hao trong năm	9.499.868.186	35.864.818.756	7.833.792.083	272.336.960	52.651.512	53.523.467.497
Tăng khác	1.169.122.432	-	967.775.327	-	-	2.136.897.759
Giảm trong năm	**11.305.040.234**	**43.327.044.363**	**30.991.566.777**	**286.509.286**	**-**	**85.910.160.660**
Thanh lý, nhượng bán	450.696.367	34.819.797.838	28.333.299.051	286.509.286	-	63.890.302.542
Giảm khác	10.854.343.867	8.507.246.525	2.658.267.726	-	-	22.019.858.118
Tại ngày 31/12/2020	**161.919.239.277**	**785.847.158.574**	**150.037.590.933**	**6.014.189.882**	**1.730.214.435**	**1.105.548.393.101**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2020	**92.559.852.895**	**249.924.704.513**	**25.066.952.271**	**736.850.048**	**(189.678.036)**	**368.098.681.691**
Tại ngày 01/01/2020	**99.385.744.884**	**287.399.055.632**	**28.813.825.362**	**912.896.553**	**(137.026.524)**	**416.374.495.907**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020			-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm		-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	-		-
Tăng trong năm		-	-
Khấu hao trong năm		-	-
Giảm trong năm		-	
Tại ngày 31/12/2020	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2020	-	-	-
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	**28.583.669.806**	**237.500.000**	**500.000.000**	**29.321.169.806**
Giảm trong năm	-		-	-
Tăng trong năm	-	129.500.000	-	129.500.000
Tại ngày 31/12/2020	**28.583.669.806**	**367.000.000**	**500.000.000**	**29.450.669.806**
Tại ngày 01/01/2020	**1.067.445.600**	**220.383.333**	**500.000.000**	**1.787.828.933**
Tăng trong năm	18.140.400	6.000.000	-	24.140.400
Khấu hao trong năm	-	11.686.830	-	11.686.830
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-		-	-
Tại ngày 31/12/2020	**1.085.586.000**	**238.070.163**	**500.000.000**	**1.823.656.163**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2020	**27.498.083.806**	**128.929.837**	-	**27.627.013.643**

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	**31/12/2020**	**01/01/2020**
	VND	**VND**
Dự án Khu đô thị Thịnh Liệt	1.096.506.603.241	978.846.683.283
Dự án Khu đô thị Thịnh Liệt - CT7 - Licogi 2	-	
Dự án thủy điện Cẩm thủy	4.589.571.314	4.589.571.314
	1.101.096.174.555	**983.436.254.597**

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	**31/12/2020**	**01/01/2019**
	VND	**VND**
Chi phí đền bù, hỗ trợ, tư vấn đất nông nghiệp CTCP VL2	7.084.709.941	7.084.709.941
Trụ sở làm việc và Văn phòng cho thuê tại Lô E7,	8.759.669.263	9.671.801.536
Dự án mỏ đá Cà Ty (Licogi Quảng Ngãi)	-	
Khác	4.024.884.459	2.152.778.297
	19.869.263.663	**18.909.289.774**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Licogi 12	-	
Công ty Cổ phần Licogi 13	50.975.211.796	80.360.997.405
Công ty CP Sông Đà 7	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 - Licogi 18	19.984.864.545	25.403.729.985
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1	90.227.324.393	19.359.100.513
Công ty TNHH MTV Lũng Lô (CT A Vương)	-	
Đội xử lý nền móng (Ông Yên)	-	
Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Việt Hải	-	
Công ty cổ phần Licogi 16	37.654.744.153	41.244.903.354
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại thép Việt Dũng	-	
Thầu phụ Dung Quất	-	
Xí nghiệp khai thác và chế biến đá An Giang	3.236.951.610	3.236.951.610
CT CP ĐT XD Hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc	15.928.014.655	17.200.052.752
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	-	
Các đối tượng khác	491.693.937.655	579.323.378.509
	709.701.048.807	**766.129.114.128**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	**1.432.899.716**	**1.432.899.716**
Tổng cộng	**711.133.948.523**	**767.562.013.844**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	**01/01/2019**
	VND	**VND**
Dự án KĐT Đông Hưng - Thái Bình	25.982.058.700	25.982.058.700
Khách hàng dự án Nam ga	124.690.516.229	127.412.252.992
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	-	
Công ty TNHH Khí Công Nghiệp Messer Hải Phòng	-	
Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Licogi 17	-	
Tổng Công ty XD Lũng Lô (CT Dung Quất)	30.707.123.540	30.707.123.540
Khác	156.770.896.438	130.653.890.928

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2020	Phát sinh trong kỳ		31/12/2020
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	69.424.594.125	106.271.719.279	106.405.978.945	69.290.334.459
Thuế xuất nhập khẩu	-	24.324.210.933	24.324.210.933	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.398.553.794	13.125.875.283	8.180.047.271	16.344.381.806
Thuế tài nguyên	1.264.418.107	1.824.362.087	1.861.107.580	1.227.672.614
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.386.159.176	5.711.166.493	4.994.920.955	3.102.404.714
Thuế thu nhập cá nhân	2.662.780.250	2.796.304.428	4.477.864.962	981.219.716
Các loại thuế khác	1.430.908.060	2.237.368.084	1.389.608.491	2.278.667.653
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	86.425.521.830	5.425.528.055	929.868.682	90.921.181.203
Cộng	**174.992.935.342**	**161.716.534.642**	**152.563.607.819**	**184.145.862.165**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	130.782.964.285	73.272.335.371
Trích trước chi phí thi công công trình	111.361.699.744	73.699.357.261
Các khoản khác	11.758.717.525	40.813.832.445
	253.903.381.554	**187.785.525.077**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	52.611.393.404	49.485.582.240
Bảo hiểm y tế	494.146.999	1.242.719.352
Bảo hiểm thất nghiệp	274.358.054	1.102.282.888
Kinh phí công đoàn	6.570.831.627	5.978.029.835
Phải trả về cổ phần hóa	14.351.630.930	14.342.961.818
Các khoản khác	84.452.265.989	147.463.652.928
	158.754.627.003	**219.615.229.061**

b) Dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và tư vấn Hải Dương	165.000.000.000	165.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	68.834.046.075	69.020.880.076
	233.834.046.075	**234.020.880.076**
Phải trả khác các bên liên quan	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**
Tổng cộng	**392.588.673.078**	**453.636.109.137**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

a) Vay ngắn hạn	Tại ngày 01/01/2020	Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 31/12/2020
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn Ngân hàng	1.053.452.106.950	1.440.048.297.614	1.344.149.176.729	1.149.351.227.835
Vay ngắn han bên thứ ba	556.438.503.424	74.067.036.689	85.572.626.684	544.932.913.429
Vay dài hạn đến hạn trả	28.658.595.129	12.329.451.762	23.624.069.972	17.363.976.919
	1.638.549.205.503	**1.526.444.786.065**	**1.453.345.873.385**	**1.711.648.118.183**

b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn Ngân hàng	341.103.541.974	9.756.850.363	116.689.837.555	234.170.554.782
Vay dài hạn bên thứ ba	25.754.184.400	190.169.983.180	188.603.623.180	27.320.544.400
	366.857.726.374	**199.926.833.543**	**305.293.460.735**	**261.491.099.182**
Khoản nợ đến hạn trong 12 tháng	28.658.595.129	12.329.451.762	23.624.069.972	17.363.976.919
Khoản nợ đến hạn sau 12 tháng	**338.199.131.245**	**187.597.381.781**	**281.669.390.763**	**244.127.122.263**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam, Euro

	31/12/2020	01/01/2020
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	VND	VND
Công ty mẹ	866.792.327.444	897.820.050.933
Licogi 2	54.986.000.000	
Licogi 9	158.356.281.996	81.316.876.398
Licogi 10	40.235.203.523	59.349.959.070
Licogi 15	32.682.076.631	36.324.681.468
Licogi 17	33.122.830.661	38.541.245.230
Licogi 20	49.657.309.923	50.621.495.207
Lắp máy điện nước	21.608.768.877	19.988.793.830
Cơ khí Đông Anh	260.138.247.840	263.199.139.736
Tấm lợp Đông Anh	65.069.525.075	71.866.910.176
Công ty TNHH MTV nhà ở và đô thị Licogi	99.181.504.966	83.286.504.966
Licogi Quảng Ngãi	29.818.041.247	36.233.548.489
Tổng cộng	**1.711.648.118.183**	**1.638.549.205.503**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty mẹ	194.427.921.158	280.145.842.316
Licogi 2	25.813.544.400	24.247.184.400
Licogi 9	1.127.800.000	4.498.000.000
Licogi 10	3.235.636.122	3.804.659.287
Licogi 20	12.307.000.000	12.307.000.000
Cơ khí Đông Anh	6.177.571.350	11.871.228.694
Tấm lợp Đông Anh	334.055.945	621.623.260
Licogi Quảng Ngãi	703.593.288	703.593.288
Tổng cộng	**244.127.122.263**	**338.199.131.245**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	**900.000.000.000**	**117.558.651**	**(89.169.818.319)**	**75.950.358.181**	**2.083.295.470**	**(501.025.306.021)**	**96.549.548.552**	**484.505.636.514**
Lợi nhuận trong kỳ			-		-	(68.603.300.840)	4.591.421.476	(64.011.879.364)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.726.666.859		(23.209.755.195)	(14.575.437.617)	(28.058.525.953)
Tăng khác/giảm khác						60.109	(59.109)	1.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	**900.000.000.000**	**117.558.651**	**(89.169.818.319)**	**85.677.025.040**	**2.083.295.470**	**(592.838.301.947)**	**86.565.473.302**	**392.435.232.197**
Lợi nhuận trong kỳ			-		-	18.545.084.337	15.816.870.856	34.361.955.193
Phân phối lợi nhuận	-					67.121.289.209	(8.205.229.855)	58.916.059.354
Tăng khác/giảm khác		-	-	3.556.817.039	321.204.375			3.878.021.414
Số dư tại ngày 31/12/2020	**900.000.000.000**	**117.558.651**	**- (89.169.818.319)**	**89.233.842.079**	**1.631.708.984**	**(507.171.928.400)**	**94.177.114.302**	**488.818.477.297**

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỉ lệ	Đầu kỳ	Tỉ lệ
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	366.406.910.000	40,71%	366.406.910.000	40,71%
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	315.000.000.000	35,00%	315.000.000.000	35,00%
Các cổ đông khác	218.593.090.000	24,29%	218.593.090.000	24,29%
	900.000.000.000	100,00%	900.000.000.000	100,00%

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**2.184.165.270.615**	**2.305.782.754.732**
Doanh thu kinh doanh hàng hóa, BĐS	1.614.881.706.747	1.462.537.481.870
Doanh thu cung cấp dịch vụ	151.710.842.118	21.685.322.595
Doanh thu hợp đồng xây dựng	417.572.721.750	821.163.935.722
Doanh thu khác	-	396.014.545
Các khoản giảm trừ doanh thu	**1.854.356.891**	**462.199.218**
Chiết khấu thương mại	-	16.166.138
Giảm giá hàng bán	609.786.077	446.033.080
Hàng bán bị trả lại	1.244.570.814	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.182.310.913.724**	**2.305.320.555.514**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh hàng hóa, BĐS	1.402.246.627.058	1.310.016.509.469
Giá vốn dịch vụ	144.935.495.838	17.710.282.402
Giá vốn hợp đồng xây dựng	360.121.694.478	765.367.482.933
Giá vốn khác	-	889.901.678
	1.907.303.817.374	**2.093.984.176.482**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.932.914.412	7.986.630.565
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.957.391	81.742.664
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	73.275.984.480	83.732.493.188
Doanh thu hoạt động tài chính khác	518.828.968	37.500.000
	85.734.685.251	**91.838.366.417**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	140.467.674.437	117.605.820.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39.308.076	26.549.514
Dự phòng tổn thất đầu tư	(35.225.371.478)	(19.911.405.092)
Chi phí tài chính khác	976.333.422	1.498.560.503
	106.257.944.457	**99.219.525.089**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	29.809.171.242	24.326.834.634
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.704.633.833	3.089.038.759
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.542.772.173	1.207.019.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.825.208.310	8.177.364.176
Chi phí bằng tiền khác	23.014.351.421	18.265.268.568
	64.896.136.979	**55.065.525.417**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	91.001.180.872	103.669.835.272
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.575.479.523	8.172.857.103
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.905.178.413	7.717.757.443
Chi phí dự phòng	4.609.748.916	(530.835.369)
Thuế, phí và lệ phí	6.481.673.016	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.865.000.299	7.372.277.390
Chi phí bằng tiền khác	50.267.838.965	53.784.872.190
	168.706.100.004	**180.186.764.029**

31. (LỖ) KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	12.775.327.452	9.452.466.806
Lãi phải thu do chậm thanh toán	-	439.449.829
Thu nhập khác	16.101.294.600	9.159.291.262
	28.876.622.052	**19.051.207.897**
Chi phí khác		
Lỗ thanh lý tài sản cố định	2.865.003.853	283.258.840
Các khoản phạt	5.230.516.483	16.967.482.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	8.611.893.896	19.763.053.888
Chi phí khác	27.942.180.139	1.563.380.810
	44.649.594.371	**38.577.175.667**
(Lỗ) khác	-	-

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**46.160.722.073**	**(58.208.712.643)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.731.724.981**	**6.336.604.011**
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	1.144.877.212	4.340.173.822
Công ty TNHH MTV nhà ở và đô thị Licogi	22.437.448	39.254.240
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	3.020.484	191.872.601
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	-	67.790.779
Công ty Cổ phần Licogi 17	-	129.843.038
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	-	
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	8.087.704.883	
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đô	2.473.427.579	1.561.830.643
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	-	
Công ty cổ phần Licogi 17	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	257.375	5.838.888

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% hoặc 22% theo quy định tại từng thời điểm tính trên thu nhập chịu thuế.

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Trong kỳ báo cáo, Tổng Công ty Lũng Lô đã khởi kiện Tổng Công ty liên quan đến khoản Tổng Công ty Lũng Lô đã ứng trước cho Tổng Công ty với số tiền là 51 tỷ đồng để thực hiện dự án đê chắn sóng Dự án Nhà máy Lọc dầu số 01 Dung Quất theo Hợp đồng số 08.1/HĐKT-LCC-Licogi. Theo như khiếu kiện của Tổng Công ty Lũng Lô, Tổng Công ty phải hoàn trả Tổng Công ty Lũng Lô với số tiền khoảng 19 tỷ đồng. Tổng Công ty không trích lập dự phòng cho khoản công nợ tiềm tàng này trên báo cáo tài chính hợp nhất vì chưa nhận được phán quyết cuối cùng của Tòa án quận Thanh Xuân.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý IV/2020	Năm 2019
	VND	
Danh thu		-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	-	
Mua hàng	**4.545.454.544**	**4.545.454.544**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	4.545.454.544	4.545.454.544
Nhận chia cổ tức	-	**72.589.784.067**
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	-	72.589.784.067
Lãi vay phải trả	**5.367.894.640**	
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	5.367.894.640	14.705.910.411
Doanh thu tài chính	**1.083.651.000**	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	1.083.651.000	1.218.386.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	**342.000.000**	**2.362.819.123**

	VND	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**4.804.043.818**	**4.804.043.818**
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	4.804.043.818	4.804.043.818
Phải thu về cho vay	**11.733.740.000**	**12.553.740.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	11.733.740.000	12.553.740.000
Phải thu ngắn hạn khác	**4.604.837.912**	**4.628.746.912**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	267.125.000	291.034.000
Công ty Cổ phần Licogi 19	4.337.712.455	4.337.712.455
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	457	457
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**1.432.899.716**	**1.432.899.716**
Công ty Cổ phần Licogi 14	1.432.899.716	1.432.899.716
Chi phí phải trả	**37.097.074.420**	**17.325.713.416**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	37.097.074.420	17.325.713.416
Phải trả ngắn hạn khác	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	60.000.000.000	60.000.000.000
Các khoản đi vay	**195.708.197.156**	**270.210.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	195.708.197.156	270.210.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	-	

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 và các thuyết minh tương ứng là số liệu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán AASC.

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ngày tháng năm 2021		
		Phan Thanh Hải

M.S.D.N: 0100106440-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
CV số: 54 /CV-LICOGI	----------
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2020 trên báo cáo hợp nhất	*Hà Nội, ngày 29 tháng01 năm 2021*

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 155/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty LICOGI-CTCP giải trình kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Biến động (%)
	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	
Doanh thu hoạt động kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính	811.808	996.477	-19%
Tổng chi phí	789.083	950.741	-17%
Thu nhập khác	13.473	2.490	441%
Chi phí khác	18.565	16.954	10%
Lợi nhuận trước thuế	17.633	31.272	-44%
Thuế TNDN	4.865	3.445	41%
Lợi nhuận sau thuế	12.768	27.827	-54%

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2020 lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm 2019 là 3.496 tỷ đồng (tương ứng giảm 21%) chủ yếu do các nguyên nhân sau

- Do doanh thu, lợi nhuận từ Công ty cổ phần Cơ Khí Đông Anh quý IV/2020 giảm so cùng kỳ năm 2019.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như đề gửi;
- Lưu VPHĐQT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100106440-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải